

## BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

### 1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty Honda Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: BLADE
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): JA364 BLADE
- 1.7. Số giấy chứng nhận<sup>(2)</sup>: 0182/VAQ06-01/16-00
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3116/NETC-M/19/C ngày: 25-09-2019

### 2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 98 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 248 kg
- 2.3. Động cơ
  - 2.3.1. Kiểu động cơ: HONDA JA36E. Loại động cơ: Xăng 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí
  - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): .....109,1 cm<sup>3</sup>.....
  - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: .....6,18/7500.....kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Chế hòa khí/ phun nhiên liệu/ khác: .....<sup>(1)</sup>
- 2.5. Hộp số
  - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động<sup>(1)</sup>
  - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: .....4.....
  - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: .....2,615 / 1,555 / 1,136 / 0,916.....
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: .....2,642.....
- 2.7. Lốp
  - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: ...70/90-17M/C.... áp suất lốp: .....200.....kPa
  - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: ...80/90-17M/C..... áp suất lốp: .....225.....kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: .....91.....km/h

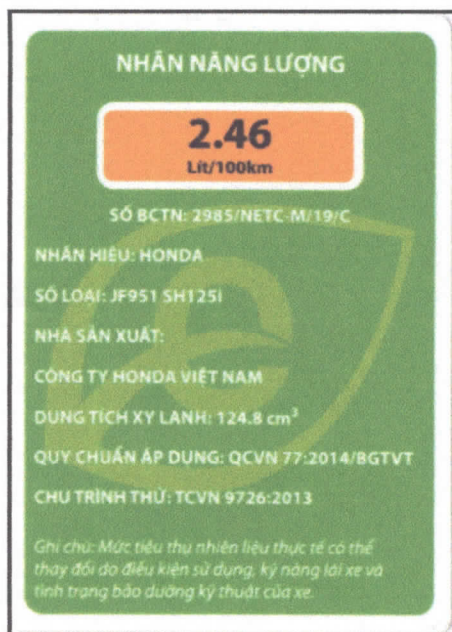
### 3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 9726:2013
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 1,60 l/100 km



#### 4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước nhãn: 50 x 70 (mm)



#### 5. Ghi chú (nếu có):

Mức tiêu thụ nhiên liệu thực tế có thể thay đổi do điều kiện sử dụng, kỹ năng lái xe và tình trạng bảo dưỡng kỹ thuật của xe.

Vĩnh Phúc., ngày 12 tháng 11 năm 2019

Cơ sở sản xuất/nhập khẩu  
(Ký tên, đóng dấu)



**NGUYỄN SƠN NAM**  
TRƯỜNG KHỐI  
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG XE MÁY



#### Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm